

I. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình tỉnh Đắk Lắk tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	104,47%
1.2	Công trình giáo dục	104,12%
1.3	Công trình văn hóa	104,57%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,31%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	104,25%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	105,37%
2.2	Trạm biến áp	103,35%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	105,81%
3.2	Công trình mạng thoát nước	104,70%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	106,22%
4.2	Đường bê tông nhựa	106,56%
4.3	Công trình cầu	105,98%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	106,19%
5.2	Công trình kênh bê tông	105,77%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	105,92%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình tỉnh Đắk Lắk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	106,56%
1.2	Công trình giáo dục	106,28%
1.3	Công trình văn hóa	106,12%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,70%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	105,54%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	114,31%
2.2	Trạm biến áp	106,82%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	107,34%
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,70%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	107,97%
4.2	Đường bê tông nhựa	106,39%
4.3	Công trình cầu	108,35%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	107,82%
5.2	Công trình kênh bê tông	107,19%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	107,49%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình tỉnh Đắk Lắk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	106,58%
1.2	Công trình giáo dục	106,28%
1.3	Công trình văn hóa	106,21%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,83%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	105,64%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	114,56%
2.2	Trạm biến áp	107,04%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	107,75%
3.2	Công trình mạng thoát nước	106,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	108,67%
4.2	Đường bê tông nhựa	107,56%
4.3	Công trình cầu	109,05%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	109,33%
5.2	Công trình kênh bê tông	108,60%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,63%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình tỉnh Đắk Lắk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	105,87%
1.2	Công trình giáo dục	105,56%
1.3	Công trình văn hóa	105,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,28%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	105,14%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,41%
2.2	Trạm biến áp	105,74%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	106,97%
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,57%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	107,62%
4.2	Đường bê tông nhựa	106,84%
4.3	Công trình cầu	107,80%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	107,78%
5.2	Công trình kênh bê tông	107,19%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	108,68%

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng tỉnh Đắk Lắk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	104,84%
1.2	Công trình giáo dục	104,72%
1.3	Công trình văn hóa	105,08%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,67%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	104,74%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	105,83%
2.2	Trạm biến áp	105,80%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	106,98%
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	106,80%
4.2	Đường bê tông nhựa	107,26%
4.3	Công trình cầu	106,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	107,15%
5.2	Công trình kênh bê tông	106,66%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	106,77%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng tỉnh Đắk Lắk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,15%
1.2	Công trình giáo dục	107,30%
1.3	Công trình văn hóa	106,79%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,17%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	106,19%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	115,54%
2.2	Trạm biến áp	113,39%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	108,91%
3.2	Công trình mạng thoát nước	106,50%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	108,72%
4.2	Đường bê tông nhựa	107,07%
4.3	Công trình cầu	109,16%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	109,08%
5.2	Công trình kênh bê tông	108,34%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	108,61%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng tỉnh Đắk Lắk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,17%
1.2	Công trình giáo dục	107,30%
1.3	Công trình văn hóa	106,89%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,30%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	106,30%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	115,81%
2.2	Trạm biến áp	113,91%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	109,44%
3.2	Công trình mạng thoát nước	107,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	109,49%
4.2	Đường bê tông nhựa	108,37%
4.3	Công trình cầu	109,94%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	110,87%
5.2	Công trình kênh bê tông	110,02%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,63%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng tỉnh Đắk Lắk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	106,39%
1.2	Công trình giáo dục	106,44%
1.3	Công trình văn hóa	106,25%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,71%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	105,74%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,39%
2.2	Trạm biến áp	111,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	108,44%
3.2	Công trình mạng thoát nước	106,35%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	108,34%
4.2	Đường bê tông nhựa	107,57%
4.3	Công trình cầu	108,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	109,03%
5.2	Công trình kênh bê tông	108,34%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,00%

3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Tỉnh Đắk Lắk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	103,23	107,59	108,04
1.2	Công trình giáo dục	103,16	107,62	107,77
1.3	Công trình văn hóa	103,53	107,99	108,46
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	102,69	107,86	109,67
1.5	Công trình y tế	102,50	107,98	109,35
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	104,84	107,95	108,42
2.2	Trạm biến áp	104,46	106,93	108,35
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	105,31	108,39	110,24
3.2	Công trình mạng thoát nước	104,44	109,82	105,96
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	104,86	109,77	111,85
4.2	Đường bê tông nhựa	106,02	109,90	111,54
4.3	Công trình cầu	104,37	110,01	110,48
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	104,30	110,70	110,42
5.2	Công trình kênh bê tông	104,61	110,96	108,25
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	104,07	111,02	108,60

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Tỉnh Đắk Lắk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	106,85	107,59	108,49
1.2	Công trình giáo dục	107,10	107,62	108,45
1.3	Công trình văn hóa	106,11	107,99	109,57
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,99	107,86	111,45
1.5	Công trình y tế	104,73	107,98	111,27
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	119,12	107,95	110,16
2.2	Trạm biến áp	119,47	106,93	110,43
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	108,67	108,39	112,01
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,64	109,82	109,00
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	107,54	109,77	114,29
4.2	Đường bê tông nhựa	105,31	109,90	114,73
4.3	Công trình cầu	108,12	110,01	112,30
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	106,65	110,70	113,14
5.2	Công trình kênh bê tông	106,47	110,96	111,40
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	106,27	111,02	111,20

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Tỉnh Đắk Lắk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	106,83	107,59	109,55
1.2	Công trình giáo dục	107,07	107,62	110,02
1.3	Công trình văn hóa	106,19	107,99	112,15
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,04	107,86	115,62
1.5	Công trình y tế	104,57	107,98	115,79
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	119,35	107,95	114,28
2.2	Trạm biến áp	119,68	106,93	115,39
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	108,86	108,39	116,25
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,89	109,82	116,22
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	108,02	109,77	120,01
4.2	Đường bê tông nhựa	106,04	109,90	122,30
4.3	Công trình cầu	108,44	110,01	116,56
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	107,24	110,70	119,59
5.2	Công trình kênh bê tông	107,16	110,96	118,88
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,79	111,02	117,36

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Tỉnh Đắk Lắk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	105,64	107,59	108,69
1.2	Công trình giáo dục	105,78	107,62	108,74
1.3	Công trình văn hóa	105,28	107,99	110,06
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,24	107,86	112,25
1.5	Công trình y tế	103,93	107,98	112,14
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	114,44	107,95	110,95
2.2	Trạm biến áp	114,54	106,93	111,39
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	107,62	108,39	112,83
3.2	Công trình mạng thoát nước	105,32	109,82	110,39
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	106,81	109,77	115,38
4.2	Đường bê tông nhựa	105,79	109,90	116,19
4.3	Công trình cầu	106,98	110,01	113,11
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	106,06	110,70	114,38
5.2	Công trình kênh bê tông	106,08	110,96	112,85
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	108,38	111,02	112,39

4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Tỉnh Đắk Lắk tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	100,08
3	Đá các loại	111,22
4	Gạch xây dựng	100,01
5	Gạch ốp lát	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	105,71
8	Vật liệu cửa kính	98,23
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	106,79
11	Vật tư ngành điện	104,59
12	Nhựa đường, nhũ tương	108,86
13	Vật liệu lợp bao che	99,20
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	106,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	117,60

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Tỉnh Đắk Lắk tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	100,08
3	Đá các loại	111,22
4	Gạch xây dựng	100,01
5	Gạch ốp lát	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,51
8	Vật liệu cửa kính	98,23
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	106,79
11	Vật tư ngành điện	128,61
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,74
13	Vật liệu lợp bao che	99,20
14	Bê tông thương phẩm	102,76
15	Ống cống BTCT	107,45
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	120,62

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Tỉnh Đắk Lắk tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	100,08
3	Đá các loại	114,07
4	Gạch xây dựng	97,89
5	Gạch ốp lát	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,66
8	Vật liệu cửa kính	98,23
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	107,02
11	Vật tư ngành điện	128,90
12	Nhựa đường, nhũ tương	103,84
13	Vật liệu lợp bao che	99,20
14	Bê tông thương phẩm	102,76
15	Ống cống BTCT	107,45
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	123,43

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Tỉnh Đắk Lắk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	100,08
3	Đá các loại	112,17
4	Gạch xây dựng	99,31
5	Gạch ốp lát	99,97
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	110,29
8	Vật liệu cửa kính	98,23
9	Sơn và vật liệu sơn	108,39
10	Vật tư ngành nước	106,86
11	Vật tư ngành điện	120,70
12	Nhựa đường, nhũ tương	105,48
13	Vật liệu lợp bao che	99,20
14	Bê tông thương phẩm	101,84
15	Ống cống BTCT	107,09
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	120,55

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG III
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thành phố Buôn Ma Thuột

tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,96%
1.2	Công trình giáo dục	107,80%
1.3	Công trình văn hóa	108,57%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,54%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	106,78%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,45%
2.2	Trạm biến áp	104,27%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	109,24%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,96%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,93%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,42%
4.3	Công trình cầu	111,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	110,50%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	109,79%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thành phố Buôn Ma Thuột
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,93%
1.2	Công trình giáo dục	107,73%
1.3	Công trình văn hóa	108,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,59%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	106,86%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,50%
2.2	Trạm biến áp	104,10%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	109,29%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,12%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,74%
4.3	Công trình cầu	111,80%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	110,97%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,61%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,31%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thành phố Buôn Ma Thuột
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,03%
1.2	Công trình giáo dục	107,88%
1.3	Công trình văn hóa	108,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,69%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,60%
2.2	Trạm biến áp	104,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	109,79%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,67%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,54%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,47%
4.3	Công trình cầu	112,34%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,35%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,83%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,36%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thành phố Buôn Ma Thuột
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	107,97%
1.2	Công trình giáo dục	107,80%
1.3	Công trình văn hóa	108,60%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,61%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	106,89%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,52%
2.2	Trạm biến áp	104,36%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	109,44%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,19%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,88%
4.3	Công trình cầu	111,90%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	111,28%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,88%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,15%

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột
tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,91%
1.2	Công trình giáo dục	109,50%
1.3	Công trình văn hóa	109,52%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,58%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,35%
2.2	Trạm biến áp	110,11%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,84%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,91%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,06%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,98%
4.3	Công trình cầu	112,70%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,60%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,45%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,62%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,92%
1.2	Công trình giáo dục	109,51%
1.3	Công trình văn hóa	109,54%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,30%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,66%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,40%
2.2	Trạm biến áp	110,29%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,02%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,15%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,26%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,34%
4.3	Công trình cầu	112,96%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,25%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,02%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,31%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,95%
1.2	Công trình giáo dục	109,53%
1.3	Công trình văn hóa	109,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,85%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,51%
2.2	Trạm biến áp	110,70%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,45%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,70%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,73%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,15%
4.3	Công trình cầu	113,55%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,32%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,24%

**Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột quý I/2022
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,93%
1.2	Công trình giáo dục	109,51%
1.3	Công trình văn hóa	109,55%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,32%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,70%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,42%
2.2	Trạm biến áp	110,37%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,10%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,25%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,35%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,49%
4.3	Công trình cầu	113,07%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,53%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,06%

3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,95	105,57	105,16
1.2	Công trình giáo dục	111,73	105,59	104,33
1.3	Công trình văn hóa	111,60	105,80	105,19
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,42	105,73	106,57
1.5	Công trình y tế	108,67	105,80	107,26
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	113,99	105,76	106,43
2.2	Trạm biến áp	115,50	104,58	106,41
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,26	106,05	107,49
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,84	106,89	102,87
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	116,54	106,85	108,61
4.2	Đường bê tông nhựa	119,23	106,92	109,51
4.3	Công trình cầu	116,14	107,00	108,06
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,85	107,41	108,28
5.2	Công trình kênh bê tông	118,20	107,56	105,84
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,19	107,59	106,57

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,95	105,57	105,59
1.2	Công trình giáo dục	111,73	105,59	104,97
1.3	Công trình văn hóa	111,60	105,80	106,24
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,42	105,73	108,26
1.5	Công trình y tế	108,67	105,80	108,98
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	113,99	105,76	108,14
2.2	Trạm biến áp	115,50	104,58	108,46
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,26	106,05	109,17
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,84	106,89	105,72
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	116,54	106,85	110,93
4.2	Đường bê tông nhựa	119,23	106,92	112,60
4.3	Công trình cầu	116,14	107,00	109,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,85	107,41	110,89
5.2	Công trình kênh bê tông	118,20	107,56	108,86
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,19	107,59	109,04

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,95	105,57	106,58
1.2	Công trình giáo dục	111,73	105,59	106,43
1.3	Công trình văn hóa	111,60	105,80	108,68
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,42	105,73	112,23
1.5	Công trình y tế	108,67	105,80	113,03
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	113,99	105,76	112,19
2.2	Trạm biến áp	115,50	104,58	113,33
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,26	106,05	113,17
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,84	106,89	112,49
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	116,54	106,85	116,36
4.2	Đường bê tông nhựa	119,23	106,92	119,92
4.3	Công trình cầu	116,14	107,00	113,94
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,85	107,41	117,07
5.2	Công trình kênh bê tông	118,20	107,56	116,02
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,89	107,59	114,92

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thành phố Buôn Ma Thuột quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,95	105,57	105,78
1.2	Công trình giáo dục	111,73	105,59	105,24
1.3	Công trình văn hóa	111,60	105,80	106,71
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,42	105,73	109,02
1.5	Công trình y tế	108,67	105,80	109,76
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	113,99	105,76	108,92
2.2	Trạm biến áp	115,50	104,58	109,40
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,26	106,05	109,94
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,84	106,89	107,03
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	116,54	106,85	111,96
4.2	Đường bê tông nhựa	119,23	106,92	114,01
4.3	Công trình cầu	116,14	107,00	110,61
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,85	107,41	112,08
5.2	Công trình kênh bê tông	118,20	107,56	110,24
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,09	107,59	110,18

4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	107,62
3	Đá các loại	149,39
4	Gạch xây dựng	93,18
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhựa tương	117,82
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	107,62
3	Đá các loại	149,39
4	Gạch xây dựng	93,18
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,82
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

**Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thành phố Buôn Ma Thuột tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	107,62
3	Đá các loại	149,39
4	Gạch xây dựng	93,18
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,82
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,86

**Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thành phố Buôn Ma Thuột quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	107,62
3	Đá các loại	149,39
4	Gạch xây dựng	93,18
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,82
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,13

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK VÙNG IV

1. THỊ XÃ BUÔN HỒ

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thị xã Buôn Hồ tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,17%
1.2	Công trình giáo dục	112,66%
1.3	Công trình văn hóa	114,46%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,80%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,97%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,22%
2.2	Trạm biến áp	105,65%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,15%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,39%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,14%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,82%
4.3	Công trình cầu	115,06%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,83%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,09%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,84%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thị xã Buôn Hồ tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,13%
1.2	Công trình giáo dục	112,59%
1.3	Công trình văn hóa	114,48%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,84%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,05%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,27%
2.2	Trạm biến áp	105,47%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,20%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,52%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,33%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,16%
4.3	Công trình cầu	115,30%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,33%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,38%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thị xã Buôn Hồ tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,24%
1.2	Công trình giáo dục	112,75%
1.3	Công trình văn hóa	114,52%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,95%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,23%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,37%
2.2	Trạm biến áp	106,10%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,72%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,13%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,77%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,93%
4.3	Công trình cầu	115,86%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,77%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,79%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,58%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình thị xã Buôn Hồ quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,18%
1.2	Công trình giáo dục	112,67%
1.3	Công trình văn hóa	114,49%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,86%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,09%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,29%
2.2	Trạm biến áp	105,74%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,36%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,68%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,41%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,30%
4.3	Công trình cầu	115,41%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,64%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,80%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,93%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng thị xã Buôn Hồ tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,52%
1.2	Công trình giáo dục	115,24%
1.3	Công trình văn hóa	116,08%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,95%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,39%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	113,27%
2.2	Trạm biến áp	112,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,38%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,69%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,68%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,99%
4.3	Công trình cầu	116,55%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,68%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,20%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,32%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng thị xã Buôn Hồ tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,53%
1.2	Công trình giáo dục	115,25%
1.3	Công trình văn hóa	116,11%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,00%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,48%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	113,32%
2.2	Trạm biến áp	112,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,57%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,94%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,89%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,37%
4.3	Công trình cầu	116,82%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,36%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,80%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,05%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng thị xã Buôn Hồ tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	113,57%
1.1	Công trình nhà ở	115,28%
1.2	Công trình giáo dục	116,16%
1.3	Công trình văn hóa	115,12%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,69%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	113,44%
2.1	Đường dây	113,07%
2.2	Trạm biến áp	
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	116,02%
3.1	Công trình cấp nước	115,50%
3.2	Công trình mạng thoát nước	
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	118,38%
4.1	Đường bê tông xi măng	123,23%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,44%
4.3	Công trình cầu	
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	119,93%
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,17%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,95%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,57%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng thị xã Buôn Hồ quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	113,54%
1.2	Công trình giáo dục	115,26%
1.3	Công trình văn hóa	116,12%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,52%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	113,34%
2.2	Trạm biến áp	112,72%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,66%
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,04%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,98%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,53%
4.3	Công trình cầu	116,93%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,66%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,06%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,44%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Thị xã Buôn Hồ tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,88	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	118,38	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	119,36	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,01	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	115,56	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	114,71	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,59	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,94	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,12	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,74	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	125,95	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	119,38	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,00	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	124,83	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,91	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thị xã Buôn Hồ tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,88	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	118,38	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	119,36	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,01	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	115,56	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	114,71	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,59	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,94	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,12	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,74	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	125,95	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	119,38	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,00	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	124,83	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,91	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thị xã Buôn Hồ tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,88	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	118,38	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	119,36	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,01	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	115,56	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	114,71	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,59	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,94	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,12	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,74	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	125,95	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	119,38	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,00	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	124,83	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,44	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Thị xã Buôn Hồ quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	115,88	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	118,38	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	119,36	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,01	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	115,56	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	114,71	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,59	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,94	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,12	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,74	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	125,95	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	119,38	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,00	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	124,83	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,09	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Thị xã Buôn Hồ tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	159,47
3	Đá các loại	162,57
4	Gạch xây dựng	104,55
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	160,27
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,87
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thị xã Buôn Hồ tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	159,47
3	Đá các loại	162,57
4	Gạch xây dựng	104,55
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	160,27
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,87
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thị xã Buôn Hồ tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	100,08
3	Đá các loại	100,05
4	Gạch xây dựng	100,01
5	Gạch ốp lát	99,98
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,00
8	Vật liệu cửa kính	98,27
9	Sơn và vật liệu sơn	111,56
10	Vật tư ngành nước	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,61
12	Nhựa đường, nhũ tương	102,35
13	Vật liệu lợp bao che	99,34
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	101,32
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	104,17

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Thị xã Buôn Hồ quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	159,47
3	Đá các loại	162,57
4	Gạch xây dựng	104,55
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	160,27
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	117,87
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	102,95
15	Ống cống BTCT	109,36
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

2. HUYỆN BUÔN ĐÔN

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Buôn Đôn

tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,51%
1.2	Công trình giáo dục	108,95%
1.3	Công trình văn hóa	110,40%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,72%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,04%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,46%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,19%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,56%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,95%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,40%
4.3	Công trình cầu	113,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,41%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,85%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,47%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phân xây dựng công trình huyện Buôn Đôn
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,48%
1.2	Công trình giáo dục	108,88%
1.3	Công trình văn hóa	110,42%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,77%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,12%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,51%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,24%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,69%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,14%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,73%
4.3	Công trình cầu	113,71%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,89%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,26%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,00%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Buôn Đôn
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,58%
1.2	Công trình giáo dục	109,03%
1.3	Công trình văn hóa	110,47%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,87%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,61%
2.2	Trạm biến áp	106,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,75%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,28%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,57%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,47%
4.3	Công trình cầu	114,26%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,31%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,51%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,30%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Buôn Đôn quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,52%
1.2	Công trình giáo dục	108,95%
1.3	Công trình văn hóa	110,43%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,79%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,15%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,53%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,39%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,84%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,22%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,87%
4.3	Công trình cầu	113,81%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,54%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,92%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Buôn Đôn tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,57%
1.2	Công trình giáo dục	110,78%
1.3	Công trình văn hóa	111,56%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,53%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,11%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,36%
2.2	Trạm biến áp	112,43%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,16%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,08%
4.3	Công trình cầu	114,79%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,80%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,34%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,53%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Buôn Đôn tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,59%
1.2	Công trình giáo dục	110,79%
1.3	Công trình văn hóa	111,58%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,58%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,19%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,41%
2.2	Trạm biến áp	112,61%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,35%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,57%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,44%
4.3	Công trình cầu	115,06%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,47%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,24%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Buôn Đôn tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,62%
1.2	Công trình giáo dục	110,81%
1.3	Công trình văn hóa	111,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,69%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,39%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,52%
2.2	Trạm biến áp	113,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,79%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,12%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,86%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,27%
4.3	Công trình cầu	115,67%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,25%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,45%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Buôn Đôn quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,59%
1.2	Công trình giáo dục	110,79%
1.3	Công trình văn hóa	111,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,60%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,23%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,43%
2.2	Trạm biến áp	112,69%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,43%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,67%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,47%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,60%
4.3	Công trình cầu	115,17%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,75%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,17%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,08%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Buôn Đôn tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,13	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	111,35	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	112,28	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,78	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	109,99	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,48	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,75	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,13	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	118,98	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	116,47	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,46	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	118,13	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,27	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Buôn Đôn tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,13	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	111,35	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	112,28	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,78	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	109,99	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,48	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,75	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,13	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	118,98	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	116,47	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,46	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	118,13	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,27	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Buôn Đôn tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,13	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	111,35	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	112,28	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,78	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	109,99	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,48	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,75	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,13	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	118,98	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	116,47	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,46	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	118,13	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,51	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Buôn Đôn quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,13	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	111,35	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	112,28	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,78	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	109,99	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,48	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,75	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,13	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	118,98	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	116,47	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,46	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	118,13	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,35	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Buôn Đôn tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	135,51
3	Đá các loại	138,86
4	Gạch xây dựng	96,65
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,42
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Buôn Đôn tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	135,51
3	Đá các loại	138,86
4	Gạch xây dựng	96,65
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,42
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Buôn Đôn tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	135,51
3	Đá các loại	138,86
4	Gạch xây dựng	96,65
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,42
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Buôn Đôn quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	135,51
3	Đá các loại	138,86
4	Gạch xây dựng	96,65
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,42
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

3. HUYỆN CƯ KUIN

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

**Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình
huyện Cư Kuin tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,31%
1.2	Công trình giáo dục	108,29%
1.3	Công trình văn hóa	110,08%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,44%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,45%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,46%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,09%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,01%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,05%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,65%
4.3	Công trình cầu	113,65%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,11%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,08%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,16%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình
huyện Cư Kuin tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,27%
1.2	Công trình giáo dục	108,22%
1.3	Công trình văn hóa	110,10%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,49%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,53%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,51%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,14%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,14%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,24%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,98%
4.3	Công trình cầu	113,89%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,60%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,49%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,69%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình
huyện Cư Kuin tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,38%
1.2	Công trình giáo dục	108,37%
1.3	Công trình văn hóa	110,15%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,59%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,71%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,61%
2.2	Trạm biến áp	106,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,65%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,67%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,74%
4.3	Công trình cầu	114,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,02%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,75%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,11%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Cư Kuin quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,32%
1.2	Công trình giáo dục	108,29%
1.3	Công trình văn hóa	110,11%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,50%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,56%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,53%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,29%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,29%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,32%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,12%
4.3	Công trình cầu	113,99%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,91%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,77%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,98%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư Kuin tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,35%
1.2	Công trình giáo dục	109,99%
1.3	Công trình văn hóa	111,21%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,22%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,45%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,36%
2.2	Trạm biến áp	112,43%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,86%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,58%
4.3	Công trình cầu	114,99%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,63%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,80%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,34%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư Kuin tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,36%
1.2	Công trình giáo dục	110,00%
1.3	Công trình văn hóa	111,23%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,27%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,54%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,41%
2.2	Trạm biến áp	112,61%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,22%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,10%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,59%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,95%
4.3	Công trình cầu	115,26%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,30%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,39%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,05%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư Kuin tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,39%
1.2	Công trình giáo dục	110,02%
1.3	Công trình văn hóa	111,28%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,38%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,73%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,52%
2.2	Trạm biến áp	113,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,65%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,65%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,07%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,79%
4.3	Công trình cầu	115,87%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,84%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,74%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,58%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư Kuin quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,37%
1.2	Công trình giáo dục	110,00%
1.3	Công trình văn hóa	111,24%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,29%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,57%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,43%
2.2	Trạm biến áp	112,69%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,30%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,68%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,10%
4.3	Công trình cầu	115,38%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,59%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,64%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,32%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Cư Kuin tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,77	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	110,13	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	111,73	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,29	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	108,90	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,22	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,44	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	122,51	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	116,80	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,05	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	120,65	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,89	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư Kuin tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,77	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	110,13	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	111,73	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,29	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	108,90	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,22	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,44	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	122,51	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	116,80	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,05	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	120,65	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,89	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư Kuin tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,77	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	110,13	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	111,73	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,29	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	108,90	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,22	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,44	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	122,51	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	116,80	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,05	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	120,65	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,66	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư Kuin quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,77	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	110,13	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	111,73	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,29	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	108,90	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,90	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,22	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,44	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	122,51	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	116,80	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,05	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	120,65	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,81	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Cư Kuin tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	96,15
3	Đá các loại	173,09
4	Gạch xây dựng	96,13
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,30
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư Kuin tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	96,15
3	Đá các loại	173,09
4	Gạch xây dựng	96,13
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,30
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư Kuin tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	96,15
3	Đá các loại	173,09
4	Gạch xây dựng	96,13
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,30
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư Kuin quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	96,15
3	Đá các loại	173,09
4	Gạch xây dựng	96,13
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,30
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

4. HUYỆN CU' M'GAR

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Cư M'gar
tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,45%
1.2	Công trình giáo dục	110,87%
1.3	Công trình văn hóa	111,65%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,18%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,74%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,72%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,10%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,44%
4.3	Công trình cầu	114,64%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,56%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,67%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,43%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phân xây dựng công trình huyện Cư M'gar
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,42%
1.2	Công trình giáo dục	110,79%
1.3	Công trình văn hóa	111,67%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,23%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,63%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,78%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,77%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,37%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,30%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,78%
4.3	Công trình cầu	114,88%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,05%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,09%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,97%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Cư M'gar
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,53%
1.2	Công trình giáo dục	110,95%
1.3	Công trình văn hóa	111,71%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,33%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,81%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,89%
2.2	Trạm biến áp	106,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,29%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,97%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,73%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,55%
4.3	Công trình cầu	115,44%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,49%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	108,88%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Cư M'gar quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,47%
1.2	Công trình giáo dục	110,87%
1.3	Công trình văn hóa	111,68%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,66%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,80%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,93%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,52%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,93%
4.3	Công trình cầu	114,99%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,37%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,38%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,10%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư M'gar tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,62%
1.2	Công trình giáo dục	113,08%
1.3	Công trình văn hóa	112,95%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,20%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,80%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,65%
2.2	Trạm biến áp	112,45%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,84%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,54%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,57%
4.3	Công trình cầu	116,09%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,36%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,70%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,85%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư M'gar tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,63%
1.2	Công trình giáo dục	113,09%
1.3	Công trình văn hóa	112,97%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,89%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,70%
2.2	Trạm biến áp	112,63%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,57%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,76%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,95%
4.3	Công trình cầu	116,36%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,04%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,57%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư M'gar tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,67%
1.2	Công trình giáo dục	113,12%
1.3	Công trình văn hóa	113,02%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,36%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,09%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,82%
2.2	Trạm biến áp	113,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,47%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,13%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,23%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,81%
4.3	Công trình cầu	116,97%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,60%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,67%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,44%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Cư M'gar quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,64%
1.2	Công trình giáo dục	113,10%
1.3	Công trình văn hóa	112,98%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,27%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,92%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,73%
2.2	Trạm biến áp	112,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,11%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,67%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,85%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,11%
4.3	Công trình cầu	116,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,33%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,56%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,28%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Cư M'gar tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,81	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	114,96	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	114,44	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,12	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	112,85	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,34	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,84	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,33	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,91	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	125,35	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	118,61	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,37	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	123,96	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,94	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư M'gar tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,81	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	114,96	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	114,44	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,12	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	112,85	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,34	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,84	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,33	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,91	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	125,35	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	118,61	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,37	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	123,96	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,94	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư M'gar tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,81	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	114,96	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	114,44	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,12	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	112,85	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,34	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,84	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,33	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,91	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	125,35	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	118,61	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,37	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	123,96	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	105,88	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Cư M'gar quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,81	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	114,96	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	114,44	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,12	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	112,85	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,34	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,84	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,33	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,91	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	125,35	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	118,61	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,37	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	123,96	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,92	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Cư M'gar tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	137,69
3	Đá các loại	169,74
4	Gạch xây dựng	102,27
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,05
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư M'gar tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	137,69
3	Đá các loại	169,74
4	Gạch xây dựng	102,27
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,05
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư M'gar tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	137,69
3	Đá các loại	169,74
4	Gạch xây dựng	102,27
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,05
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Cư M'gar quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	137,69
3	Đá các loại	169,74
4	Gạch xây dựng	102,27
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,05
13	Vật liệu lợp bao che	131,57
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

5. HUYỆN EAKAR

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện EaKar tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,78%
1.2	Công trình giáo dục	107,99%
1.3	Công trình văn hóa	109,54%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,56%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,60%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,33%
2.2	Trạm biến áp	105,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	110,86%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,04%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,96%
4.2	Đường bê tông nhựa	113,64%
4.3	Công trình cầu	112,92%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	111,40%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,55%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,55%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện EaKar tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,75%
1.2	Công trình giáo dục	107,92%
1.3	Công trình văn hóa	109,56%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,61%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,68%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,37%
2.2	Trạm biến áp	105,45%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	110,90%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,16%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	113,96%
4.3	Công trình cầu	113,16%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	111,88%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,95%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,07%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện EaKar tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,86%
1.2	Công trình giáo dục	108,07%
1.3	Công trình văn hóa	109,61%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,71%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,85%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,48%
2.2	Trạm biến áp	106,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,42%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,75%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,58%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,69%
4.3	Công trình cầu	113,71%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,28%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,19%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,05%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện EaKar quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	108,80%
1.2	Công trình giáo dục	108,00%
1.3	Công trình văn hóa	109,57%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,63%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	107,71%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,39%
2.2	Trạm biến áp	105,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,23%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,10%
4.3	Công trình cầu	113,27%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,19%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,23%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,89%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện EaKar tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,77%
1.2	Công trình giáo dục	109,63%
1.3	Công trình văn hóa	110,61%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,27%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,49%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,21%
2.2	Trạm biến áp	112,42%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	113,74%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,70%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,10%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,12%
4.3	Công trình cầu	114,20%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,61%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,80%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,45%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện EaKar tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,78%
1.2	Công trình giáo dục	109,64%
1.3	Công trình văn hóa	110,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,32%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,58%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,26%
2.2	Trạm biến áp	112,60%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	113,92%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,94%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,30%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,48%
4.3	Công trình cầu	114,46%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,26%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,37%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,15%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện EaKar tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,81%
1.2	Công trình giáo dục	109,67%
1.3	Công trình văn hóa	110,68%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,43%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,77%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,37%
2.2	Trạm biến áp	113,02%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,36%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,49%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,77%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,29%
4.3	Công trình cầu	115,07%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,77%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,68%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,98%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện EaKar quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,79%
1.2	Công trình giáo dục	109,65%
1.3	Công trình văn hóa	110,64%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,34%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,61%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,28%
2.2	Trạm biến áp	112,68%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,01%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,04%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,63%
4.3	Công trình cầu	114,58%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,55%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,62%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,86%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện EaKar tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	109,85	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	109,58	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	110,81	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,76	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	107,30	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,68	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,50	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,64	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,94	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,42	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	116,24	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	115,49	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,19	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	115,49	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,12	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện EaKar tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	109,85	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	109,58	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	110,81	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,76	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	107,30	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,68	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,50	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,64	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,94	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,42	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	116,24	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	115,49	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,19	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	115,49	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,12	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện EaKar tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	109,85	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	109,58	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	110,81	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,76	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	107,30	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,68	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,50	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,64	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,94	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,42	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	116,24	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	115,49	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,19	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	115,49	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,68	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện EaKar quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	109,85	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	109,58	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	110,81	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,76	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	107,30	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,68	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,50	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,64	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,94	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,42	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	116,24	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	115,49	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,19	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	115,49	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,98	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện EaKar tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	131,18
3	Đá các loại	127,59
4	Gạch xây dựng	86,36
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,87
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện EaKar tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	131,18
3	Đá các loại	127,59
4	Gạch xây dựng	86,36
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,87
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện EaKar tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	131,18
3	Đá các loại	127,59
4	Gạch xây dựng	86,36
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,87
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện EaKar quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	131,18
3	Đá các loại	127,59
4	Gạch xây dựng	86,36
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,87
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

6. HUYỆN EA SÚP

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea Súp tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,69%
1.2	Công trình giáo dục	111,01%
1.3	Công trình văn hóa	112,68%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,57%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,57%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,11%
2.2	Trạm biến áp	105,66%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,14%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,59%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,22%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,64%
4.3	Công trình cầu	116,00%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,99%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,64%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,62%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea Súp tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,65%
1.2	Công trình giáo dục	110,94%
1.3	Công trình văn hóa	112,70%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,62%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,65%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,16%
2.2	Trạm biến áp	105,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,18%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,72%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,42%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,99%
4.3	Công trình cầu	116,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,50%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,07%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,17%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea Súp tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,76%
1.2	Công trình giáo dục	111,09%
1.3	Công trình văn hóa	112,75%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,72%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,83%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,26%
2.2	Trạm biến áp	106,11%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,70%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,32%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,86%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,79%
4.3	Công trình cầu	116,81%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,97%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,38%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,31%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea Súp quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,70%
1.2	Công trình giáo dục	111,02%
1.3	Công trình văn hóa	112,71%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,64%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,69%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,18%
2.2	Trạm biến áp	105,75%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,34%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,88%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,50%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,14%
4.3	Công trình cầu	116,35%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,82%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,36%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,37%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea Súp tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,88%
1.2	Công trình giáo dục	113,26%
1.3	Công trình văn hóa	114,10%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,62%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,94%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,06%
2.2	Trạm biến áp	112,49%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,36%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,87%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,25%
4.3	Công trình cầu	117,58%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,25%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,25%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,42%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea Súp tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,89%
1.2	Công trình giáo dục	113,27%
1.3	Công trình văn hóa	114,13%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,67%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,11%
2.2	Trạm biến áp	112,67%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,55%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,98%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,09%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,64%
4.3	Công trình cầu	117,86%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,95%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,86%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,16%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea Súp tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,92%
1.2	Công trình giáo dục	113,29%
1.3	Công trình văn hóa	114,18%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,78%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,24%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,23%
2.2	Trạm biến áp	113,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,99%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,54%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,57%
4.2	Đường bê tông nhựa	127,53%
4.3	Công trình cầu	118,48%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,55%
5.2	Công trình kênh bê tông	124,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,28%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea Súp quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,90%
1.2	Công trình giáo dục	113,27%
1.3	Công trình văn hóa	114,14%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,69%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	113,07%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,13%
2.2	Trạm biến áp	112,75%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,63%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,09%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,80%
4.3	Công trình cầu	117,97%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	121,25%
5.2	Công trình kênh bê tông	123,13%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,95%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Ea Súp tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,22	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	115,23	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	116,24	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,81	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	114,79	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,93	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,64	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,89	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,87	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,67	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	132,07	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	121,10	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	128,06	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	130,23	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,24	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea Súp tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,22	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	115,23	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	116,24	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,81	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	114,79	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,93	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,64	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,89	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,87	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,67	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	132,07	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	121,10	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	128,06	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	130,23	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,24	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea Súp tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,22	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	115,23	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	116,24	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,81	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	114,79	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,93	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,64	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,89	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,87	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,67	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	132,07	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	121,10	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	128,06	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	130,23	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,26	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea Súp quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,22	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	115,23	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	116,24	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	115,81	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	114,79	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,93	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,64	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,89	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,87	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,67	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	132,07	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	121,10	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	128,06	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	130,23	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,25	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Ea Súp tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	182,56
3	Đá các loại	188,52
4	Gạch xây dựng	100,66
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,26
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea Súp tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	182,56
3	Đá các loại	188,52
4	Gạch xây dựng	100,66
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,26
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea Súp tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	182,56
3	Đá các loại	188,52
4	Gạch xây dựng	100,66
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,26
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea Súp quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	182,56
3	Đá các loại	188,52
4	Gạch xây dựng	100,66
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,26
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

7. HUYỆN KRÔNG ANA

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Ana

tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,72%
1.2	Công trình giáo dục	108,99%
1.3	Công trình văn hóa	110,94%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,52%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,32%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,73%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,45%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,90%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,97%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,35%
4.3	Công trình cầu	114,72%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,10%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,64%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,97%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Ana
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,68%
1.2	Công trình giáo dục	108,92%
1.3	Công trình văn hóa	110,96%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,57%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,40%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,78%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,50%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,03%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,16%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,69%
4.3	Công trình cầu	114,96%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,59%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,06%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,51%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Ana
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,79%
1.2	Công trình giáo dục	109,07%
1.3	Công trình văn hóa	111,01%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,67%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,58%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,88%
2.2	Trạm biến áp	106,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,01%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,63%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,60%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,47%
4.3	Công trình cầu	115,52%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,04%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,35%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,70%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Ana
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,73%
1.2	Công trình giáo dục	109,00%
1.3	Công trình văn hóa	110,97%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,58%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,43%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,80%
2.2	Trạm biến áp	105,72%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,65%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,19%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,84%
4.3	Công trình cầu	115,07%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,91%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,35%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,39%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Ana tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,80%
1.2	Công trình giáo dục	110,84%
1.3	Công trình văn hóa	112,16%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,39%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,42%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,65%
2.2	Trạm biến áp	112,45%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,49%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,92%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,50%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,70%
4.3	Công trình cầu	116,18%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,00%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,86%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,47%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Ana tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,82%
1.2	Công trình giáo dục	110,85%
1.3	Công trình văn hóa	112,19%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,44%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,51%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,70%
2.2	Trạm biến áp	112,63%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,68%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,16%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,71%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,08%
4.3	Công trình cầu	116,45%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,68%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,47%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,20%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Ana tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,85%
1.2	Công trình giáo dục	110,87%
1.3	Công trình văn hóa	112,24%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,55%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,71%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,81%
2.2	Trạm biến áp	113,05%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,12%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,72%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,19%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,95%
4.3	Công trình cầu	117,06%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,25%
5.2	Công trình kênh bê tông	121,85%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,75%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Ana quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,82%
1.2	Công trình giáo dục	110,85%
1.3	Công trình văn hóa	112,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,46%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,72%
2.2	Trạm biến áp	112,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,76%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,27%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,80%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,24%
4.3	Công trình cầu	116,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,98%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,73%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,81%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Krông Ana tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,50	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	111,44	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	113,22	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,18	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	110,53	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,56	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,14	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,81	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,44	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	128,39	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	118,76	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,63	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	126,00	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,22	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Ana tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,50	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	111,44	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	113,22	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,18	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	110,53	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,56	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,14	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,81	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,44	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	128,39	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	118,76	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,63	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	126,00	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,22	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Ana tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,50	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	111,44	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	113,22	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,18	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	110,53	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,56	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,14	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,81	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,44	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	128,39	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	118,76	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,63	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	126,00	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,16	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Ana quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,50	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	111,44	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	113,22	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,18	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	110,53	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,56	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,14	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,81	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,44	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	128,39	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	118,76	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,63	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	126,00	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,87	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Krông Ana tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	104,15
3	Đá các loại	202,30
4	Gạch xây dựng	96,70
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,47
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Ana tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	104,15
3	Đá các loại	202,30
4	Gạch xây dựng	96,70
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,47
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Ana tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	104,15
3	Đá các loại	202,30
4	Gạch xây dựng	96,70
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,47
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Ana quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	104,15
3	Đá các loại	202,30
4	Gạch xây dựng	96,70
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,47
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

8. HUYỆN EA H'LEO

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea H'Leo
tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,58%
1.2	Công trình giáo dục	109,05%
1.3	Công trình văn hóa	110,44%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,77%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,45%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,20%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,49%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,76%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,08%
4.3	Công trình cầu	113,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,26%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,62%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,32%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea H'Leo
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,54%
1.2	Công trình giáo dục	108,98%
1.3	Công trình văn hóa	110,46%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,82%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,26%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,49%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,25%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,62%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,95%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,40%
4.3	Công trình cầu	113,64%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,03%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,85%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea H'Leo
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,65%
1.2	Công trình giáo dục	109,13%
1.3	Công trình văn hóa	110,51%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,92%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,44%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,60%
2.2	Trạm biến áp	106,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,76%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,21%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,14%
4.3	Công trình cầu	114,19%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,15%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,27%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,04%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Ea H'Leo quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,59%
1.2	Công trình giáo dục	109,05%
1.3	Công trình văn hóa	110,47%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,84%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,51%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,40%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,77%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,03%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,54%
4.3	Công trình cầu	113,74%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,05%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,31%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,07%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea H'Leo tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,65%
1.2	Công trình giáo dục	110,90%
1.3	Công trình văn hóa	111,61%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,59%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,27%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,34%
2.2	Trạm biến áp	112,43%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,17%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,98%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,72%
4.3	Công trình cầu	114,72%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,61%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,07%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,36%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea H'Leo tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,66%
1.2	Công trình giáo dục	110,91%
1.3	Công trình văn hóa	111,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,63%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,35%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,39%
2.2	Trạm biến áp	112,61%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,36%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,48%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,18%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,08%
4.3	Công trình cầu	114,98%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,28%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,06%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea H'Leo tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,69%
1.2	Công trình giáo dục	110,93%
1.3	Công trình văn hóa	111,68%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,74%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,51%
2.2	Trạm biến áp	113,03%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,80%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,03%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,65%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,90%
4.3	Công trình cầu	115,59%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,80%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,97%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,32%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Ea H'Leo quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	110,67%
1.1	Công trình nhà ở	110,91%
1.2	Công trình giáo dục	111,64%
1.3	Công trình văn hóa	110,65%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,39%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	111,41%
2.1	Đường dây	112,69%
2.2	Trạm biến áp	
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	114,44%
3.1	Công trình cấp nước	111,59%
3.2	Công trình mạng thoát nước	
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	114,27%
4.1	Đường bê tông xi măng	117,23%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,10%
4.3	Công trình cầu	
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	115,56%
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,90%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,25%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,67%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Ea H'Leo tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,25	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	111,54	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	112,35	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,87	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	110,26	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,88	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,50	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,64	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	114,80	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	118,47	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	116,35	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,10	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	117,66	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,92	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea H'Leo tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,25	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	111,54	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	112,35	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,87	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	110,26	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,88	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,50	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,64	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	114,80	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	118,47	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	116,35	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,10	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	117,66	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,92	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea H'Leo tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,25	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	111,54	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	112,35	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,87	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	110,26	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,88	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,50	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,64	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	114,80	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	118,47	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	116,35	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,10	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	117,66	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,20	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Ea H'Leo quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,25	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	111,54	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	112,35	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,87	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	110,26	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,88	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,52	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,50	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,64	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	114,80	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	118,47	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	116,35	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,10	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	117,66	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,68	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Ea H'Leo tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	138,68
3	Đá các loại	135,31
4	Gạch xây dựng	98,16
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,66
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea H'Leo tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	138,68
3	Đá các loại	135,31
4	Gạch xây dựng	98,16
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,66
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea H'Leo tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	138,68
3	Đá các loại	135,31
4	Gạch xây dựng	98,16
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,66
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Ea H'Leo quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	138,68
3	Đá các loại	135,31
4	Gạch xây dựng	98,16
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,66
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

9. HUYỆN KRÔNG BÔNG

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Bông
tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,91%
1.2	Công trình giáo dục	109,31%
1.3	Công trình văn hóa	111,19%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,83%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,74%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,76%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,54%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,97%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,05%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,54%
4.3	Công trình cầu	114,82%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,78%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,09%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Bông
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,88%
1.2	Công trình giáo dục	109,24%
1.3	Công trình văn hóa	111,21%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,88%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,82%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,81%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,59%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,10%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,25%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,88%
4.3	Công trình cầu	115,07%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,21%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,63%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Bông
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,99%
1.2	Công trình giáo dục	109,39%
1.3	Công trình văn hóa	111,25%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,98%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,00%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,91%
2.2	Trạm biến áp	106,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,10%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,69%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,69%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,67%
4.3	Công trình cầu	115,63%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,19%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,50%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,12%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Bông
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,93%
1.2	Công trình giáo dục	109,31%
1.3	Công trình văn hóa	111,21%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,90%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,85%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,83%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,74%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,25%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,33%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,03%
4.3	Công trình cầu	115,17%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,05%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,50%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,95%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Bông tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,02%
1.2	Công trình giáo dục	111,21%
1.3	Công trình văn hóa	112,44%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,73%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,89%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,68%
2.2	Trạm biến áp	112,45%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,61%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,00%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,59%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,91%
4.3	Công trình cầu	116,29%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,17%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,03%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,62%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Bông tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,04%
1.2	Công trình giáo dục	111,22%
1.3	Công trình văn hóa	112,46%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,78%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,98%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,73%
2.2	Trạm biến áp	112,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,80%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,80%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,29%
4.3	Công trình cầu	116,56%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,85%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,64%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,34%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Bông tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,07%
1.2	Công trình giáo dục	111,24%
1.3	Công trình văn hóa	112,51%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,89%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,18%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,85%
2.2	Trạm biến áp	113,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,24%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,80%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,28%
4.2	Đường bê tông nhựa	125,16%
4.3	Công trình cầu	117,18%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,02%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,42%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Bông quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,04%
1.2	Công trình giáo dục	111,22%
1.3	Công trình văn hóa	112,47%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,80%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,02%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,75%
2.2	Trạm biến áp	112,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,88%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,35%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,89%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,45%
4.3	Công trình cầu	116,68%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,15%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,90%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,46%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Krông Bông tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,85	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	112,03	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	113,64	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,73	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	111,32	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,38	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,38	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,92	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,59	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	128,69	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	118,95	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,96	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	126,30	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,52	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Bông tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,85	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	112,03	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	113,64	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,73	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	111,32	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,38	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,38	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,92	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,59	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	128,69	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	118,95	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,96	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	126,30	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,52	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Bông tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,85	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	112,03	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	113,64	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,73	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	111,32	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,38	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,38	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,92	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,59	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	128,69	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	118,95	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,96	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	126,30	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,39	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Bông quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,85	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	112,03	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	113,64	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,73	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	111,32	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,38	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,38	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,92	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	120,59	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	128,69	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	118,95	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	123,96	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	126,30	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,14	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Krông Bông tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	109,86
3	Đá các loại	200,25
4	Gạch xây dựng	99,37
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Bông tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	109,86
3	Đá các loại	200,25
4	Gạch xây dựng	99,37
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Bông tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	109,86
3	Đá các loại	200,25
4	Gạch xây dựng	99,37
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	160,27
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Bông quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	109,86
3	Đá các loại	200,25
4	Gạch xây dựng	99,37
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

10. HUYỆN KRÔNG BÚK

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Búk

tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,00%
1.2	Công trình giáo dục	109,69%
1.3	Công trình văn hóa	111,29%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,87%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,03%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,73%
2.2	Trạm biến áp	105,65%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,57%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,50%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,95%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,21%
4.3	Công trình cầu	114,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,48%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,32%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Không Búk
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,96%
1.2	Công trình giáo dục	109,62%
1.3	Công trình văn hóa	111,31%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,92%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,11%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,77%
2.2	Trạm biến áp	105,47%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,61%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,63%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,14%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,54%
4.3	Công trình cầu	114,78%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,92%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,90%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,85%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Không Búk
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,07%
1.2	Công trình giáo dục	109,77%
1.3	Công trình văn hóa	111,36%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,02%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,29%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,88%
2.2	Trạm biến áp	106,09%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,13%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,22%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,57%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,31%
4.3	Công trình cầu	115,34%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,36%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,18%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,34%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Không Búk
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,01%
1.2	Công trình giáo dục	109,69%
1.3	Công trình văn hóa	111,32%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,14%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,79%
2.2	Trạm biến áp	105,74%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,77%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,78%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,22%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,69%
4.3	Công trình cầu	114,88%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,24%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,19%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,84%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Búk tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,11%
1.2	Công trình giáo dục	111,66%
1.3	Công trình văn hóa	112,56%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,78%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,22%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,64%
2.2	Trạm biến áp	112,45%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,64%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,44%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,37%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,31%
4.3	Công trình cầu	115,97%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,20%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,48%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,70%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Búk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,12%
1.2	Công trình giáo dục	111,67%
1.3	Công trình văn hóa	112,58%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,82%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,30%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,69%
2.2	Trạm biến áp	112,63%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,82%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,68%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,58%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,68%
4.3	Công trình cầu	116,24%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,88%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,07%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,42%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Búk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,16%
1.2	Công trình giáo dục	111,70%
1.3	Công trình văn hóa	112,63%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,51%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,81%
2.2	Trạm biến áp	113,06%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,26%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,06%
4.2	Đường bê tông nhựa	122,54%
4.3	Công trình cầu	116,85%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,44%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,44%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,84%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Búk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,13%
1.2	Công trình giáo dục	111,68%
1.3	Công trình văn hóa	112,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,85%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,34%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,71%
2.2	Trạm biến áp	112,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,91%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,79%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,67%
4.2	Đường bê tông nhựa	121,84%
4.3	Công trình cầu	116,35%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,17%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,33%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,32%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Krông Búk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,99	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	112,74	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	113,82	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,80	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	111,86	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,43	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,19	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,63	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	124,97	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	118,42	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,07	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	123,56	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,65	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Búk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,99	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	112,74	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	113,82	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,80	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	111,86	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,43	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,19	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,63	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	124,97	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	118,42	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,07	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	123,56	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,65	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Búk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,99	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	112,74	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	113,82	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,80	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	111,86	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,43	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,19	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,63	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	124,97	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	118,42	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,07	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	123,56	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,19	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Búk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,99	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	112,74	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	113,82	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,80	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	111,86	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,32	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,57	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,43	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,19	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	118,63	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	124,97	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	118,42	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,07	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	123,56	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,83	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Krông Búk tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	140,42
3	Đá các loại	166,17
4	Gạch xây dựng	99,34
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,44
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Búk tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	140,42
3	Đá các loại	166,17
4	Gạch xây dựng	99,34
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,44
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Búk tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	140,42
3	Đá các loại	166,17
4	Gạch xây dựng	99,34
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,44
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Búk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	140,42
3	Đá các loại	166,17
4	Gạch xây dựng	99,34
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,44
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Năng
tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,40%
1.2	Công trình giáo dục	110,22%
1.3	Công trình văn hóa	112,06%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,90%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,82%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,97%
2.2	Trạm biến áp	105,66%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,90%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,51%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,15%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,53%
4.3	Công trình cầu	115,61%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,56%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,35%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,27%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Năng
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,36%
1.2	Công trình giáo dục	110,15%
1.3	Công trình văn hóa	112,08%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,90%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,02%
2.2	Trạm biến áp	105,48%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,94%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,64%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,35%
4.2	Đường bê tông nhựa	123,88%
4.3	Công trình cầu	115,85%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,06%
5.2	Công trình kênh bê tông	118,79%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,82%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Năng
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,47%
1.2	Công trình giáo dục	110,30%
1.3	Công trình văn hóa	112,13%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,05%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,08%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,13%
2.2	Trạm biến áp	106,10%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,46%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,24%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,79%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,68%
4.3	Công trình cầu	116,42%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,53%
5.2	Công trình kênh bê tông	120,10%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,34%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Năng
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,41%
1.2	Công trình giáo dục	110,23%
1.3	Công trình văn hóa	112,09%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,96%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,93%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,04%
2.2	Trạm biến áp	105,75%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,10%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,80%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	117,43%
4.2	Đường bê tông nhựa	124,03%
4.3	Công trình cầu	115,96%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,38%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,08%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,48%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Năng tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,56%
1.2	Công trình giáo dục	112,31%
1.3	Công trình văn hóa	113,41%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,89%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,10%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,91%
2.2	Trạm biến áp	112,47%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,05%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,64%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	118,80%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,13%
4.3	Công trình cầu	117,15%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	119,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	121,90%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,00%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Năng tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,57%
1.2	Công trình giáo dục	112,32%
1.3	Công trình văn hóa	113,43%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,19%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,96%
2.2	Trạm biến áp	112,65%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,24%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,88%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,01%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,52%
4.3	Công trình cầu	117,42%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,52%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,74%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Năng tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,60%
1.2	Công trình giáo dục	112,34%
1.3	Công trình văn hóa	113,48%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,05%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,39%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	112,08%
2.2	Trạm biến áp	113,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,69%
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,45%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,50%
4.2	Đường bê tông nhựa	127,41%
4.3	Công trình cầu	118,04%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	122,02%
5.2	Công trình kênh bê tông	123,92%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,02%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Năng quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,58%
1.2	Công trình giáo dục	112,32%
1.3	Công trình văn hóa	113,44%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,96%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	112,23%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,99%
2.2	Trạm biến áp	112,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,33%
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,99%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	119,10%
4.2	Đường bê tông nhựa	126,69%
4.3	Công trình cầu	117,54%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,73%
5.2	Công trình kênh bê tông	122,78%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,25%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Krông Năng tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,71	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	113,74	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	115,16	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,61	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	113,36	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,72	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,61	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,28	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,75	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,54	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	131,90	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	120,38	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,04	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	129,62	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,38	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Năng tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,71	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	113,74	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	115,16	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,61	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	113,36	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,72	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,61	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,28	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,75	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,54	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	131,90	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	120,38	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,04	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	129,62	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	125,38	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Năng tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,71	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	113,74	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	115,16	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,61	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	113,36	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,72	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,61	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,28	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,75	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,54	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	131,90	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	120,38	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,04	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	129,62	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	120,53	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Năng quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	112,71	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	113,74	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	115,16	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	114,61	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	113,36	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,72	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,61	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	119,28	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	114,75	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	122,54	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	131,90	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	120,38	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	127,04	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	129,62	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,76	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Krông Năng tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,86
3	Đá các loại	207,78
4	Gạch xây dựng	101,61
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,53
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Năng tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,86
3	Đá các loại	207,78
4	Gạch xây dựng	101,61
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,53
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Năng tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,86
3	Đá các loại	207,78
4	Gạch xây dựng	101,61
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,53
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Năng quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,86
3	Đá các loại	207,78
4	Gạch xây dựng	101,61
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,53
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

12. HUYỆN KRÔNG PẮK

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Pắc

tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,69%
1.2	Công trình giáo dục	109,15%
1.3	Công trình văn hóa	110,59%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,99%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,39%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,49%
2.2	Trạm biến áp	105,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,26%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,69%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,19%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,87%
4.3	Công trình cầu	113,57%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,63%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,15%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,67%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Không Pắc
tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,96%
1.2	Công trình giáo dục	110,20%
1.3	Công trình văn hóa	112,77%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,04%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,19%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,54%
2.2	Trạm biến áp	105,44%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,52%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,48%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,31%
4.3	Công trình cầu	113,97%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,12%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,57%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,20%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Pắc
tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,07%
1.2	Công trình giáo dục	110,36%
1.3	Công trình văn hóa	112,81%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,14%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,37%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,65%
2.2	Trạm biến áp	106,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	112,03%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,66%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,91%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,06%
4.3	Công trình cầu	114,53%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,54%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,82%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,25%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Krông Pắc
quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,57%
1.2	Công trình giáo dục	109,91%
1.3	Công trình văn hóa	112,06%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,73%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,99%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,56%
2.2	Trạm biến áp	105,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,60%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,14%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,52%
4.2	Đường bê tông nhựa	116,41%
4.3	Công trình cầu	114,02%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,43%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,85%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,71%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Pắc tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,78%
1.2	Công trình giáo dục	111,03%
1.3	Công trình văn hóa	111,77%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,82%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,50%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,38%
2.2	Trạm biến áp	112,43%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,25%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,48%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,45%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,59%
4.3	Công trình cầu	114,91%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,07%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,70%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,78%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Pắc tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,24%
1.2	Công trình giáo dục	112,39%
1.3	Công trình văn hóa	114,20%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,96%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,40%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,44%
2.2	Trạm biến áp	112,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,71%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,02%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,76%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,09%
4.3	Công trình cầu	115,35%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,30%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,48%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Pắc tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	112,27%
1.2	Công trình giáo dục	112,41%
1.3	Công trình văn hóa	114,25%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,07%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,60%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,56%
2.2	Trạm biến áp	113,04%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,15%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,58%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,23%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,92%
4.3	Công trình cầu	115,96%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,27%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,63%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,75%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Krông Pắc quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	111,76%
1.2	Công trình giáo dục	111,94%
1.3	Công trình văn hóa	113,41%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,62%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	111,17%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,46%
2.2	Trạm biến áp	112,70%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,70%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,03%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,81%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,20%
4.3	Công trình cầu	115,41%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,03%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,55%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,00%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Krông Pắc tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,46	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	111,74	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	112,61	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,25	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	110,66	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,94	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,53	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,66	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,95	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,55	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	119,71	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	116,67	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,96	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	118,75	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,75	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Pắc tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,78	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	113,85	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	116,36	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,02	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	112,02	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,95	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,53	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,20	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,34	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,72	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	119,89	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	116,95	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,99	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	118,77	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,76	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Pắc tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,78	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	113,85	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	116,36	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	113,02	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	112,02	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,95	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,53	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,20	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,34	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,72	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	119,89	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	116,95	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,99	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	118,77	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,00	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Krông Pắc quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	113,00	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	113,15	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	115,11	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	112,43	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	111,57	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,95	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,53	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	118,02	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,21	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	115,66	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	119,83	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	116,86	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,98	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	118,77	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,17	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Krông Pắc tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,32
3	Đá các loại	142,92
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,40
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Pắc tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,32
3	Đá các loại	142,92
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	155,22
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,40
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Pắc tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,32
3	Đá các loại	142,92
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	155,22
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,40
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Krông Pắc quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	133,32
3	Đá các loại	142,92
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	140,53
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,40
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

13. HUYỆN LẮK

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Lắk tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,30%
1.2	Công trình giáo dục	108,44%
1.3	Công trình văn hóa	109,74%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,94%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,22%
2.2	Trạm biến áp	105,62%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	110,90%
3.2	Công trình mạng thoát nước	108,84%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,38%
4.2	Đường bê tông nhựa	112,57%
4.3	Công trình cầu	112,52%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	110,73%
5.2	Công trình kênh bê tông	110,74%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	109,94%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Lắc tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,26%
1.2	Công trình giáo dục	108,37%
1.3	Công trình văn hóa	109,76%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	108,98%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,62%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,26%
2.2	Trạm biến áp	105,44%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	110,95%
3.2	Công trình mạng thoát nước	108,97%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,57%
4.2	Đường bê tông nhựa	112,88%
4.3	Công trình cầu	112,76%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	111,20%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,14%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,46%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Lắk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,37%
1.2	Công trình giáo dục	108,52%
1.3	Công trình văn hóa	109,80%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,08%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,80%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,37%
2.2	Trạm biến áp	106,07%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,46%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,56%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,99%
4.2	Đường bê tông nhựa	113,61%
4.3	Công trình cầu	113,31%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,59%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,36%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,75%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện Lắk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,31%
1.2	Công trình giáo dục	108,45%
1.3	Công trình văn hóa	109,77%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,00%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	108,66%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,28%
2.2	Trạm biến áp	105,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,10%
3.2	Công trình mạng thoát nước	109,12%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	111,65%
4.2	Đường bê tông nhựa	113,02%
4.3	Công trình cầu	112,87%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	111,51%
5.2	Công trình kênh bê tông	111,42%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,05%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Lấp tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,34%
1.2	Công trình giáo dục	110,17%
1.3	Công trình văn hóa	110,83%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,68%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,09%
2.2	Trạm biến áp	112,41%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	113,79%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,47%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,46%
4.2	Đường bê tông nhựa	113,93%
4.3	Công trình cầu	113,76%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	112,81%
5.2	Công trình kênh bê tông	112,84%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	111,74%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Lắk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,35%
1.2	Công trình giáo dục	110,18%
1.3	Công trình văn hóa	110,85%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,72%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,64%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,14%
2.2	Trạm biến áp	112,59%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	113,98%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,71%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,66%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,28%
4.3	Công trình cầu	114,02%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,46%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,41%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,44%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Lắk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,38%
1.2	Công trình giáo dục	110,21%
1.3	Công trình văn hóa	110,90%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,83%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,84%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,26%
2.2	Trạm biến áp	113,01%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,42%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,26%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	113,13%
4.2	Đường bê tông nhựa	115,08%
4.3	Công trình cầu	114,62%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,96%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,71%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,98%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện Lắk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,36%
1.2	Công trình giáo dục	110,19%
1.3	Công trình văn hóa	110,86%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,74%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,68%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,16%
2.2	Trạm biến áp	112,67%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,06%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,82%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	112,75%
4.2	Đường bê tông nhựa	114,43%
4.3	Công trình cầu	114,13%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,74%
5.2	Công trình kênh bê tông	113,65%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,05%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện Lắk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,76	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	110,42	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	111,14	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	109,07	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,51	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,48	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,74	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,65	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,41	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	114,57	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	114,77	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,69	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	113,85	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,71	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Lấp tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,76	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	110,42	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	111,14	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	109,07	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,51	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,48	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,74	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,65	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,41	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	114,57	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	114,77	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,69	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	113,85	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,71	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Lấp tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,76	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	110,42	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	111,14	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	109,07	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,51	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,48	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,74	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,65	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,41	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	114,57	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	114,77	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,69	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	113,85	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,54	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện Lắk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	110,76	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	110,42	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	111,14	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	109,07	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	111,51	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,48	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	116,74	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,65	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,41	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	114,57	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	114,77	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,69	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	113,85	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,32	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện Lắk tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	120,63
3	Đá các loại	123,87
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Lắk tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	120,63
3	Đá các loại	123,87
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Lấp tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	120,63
3	Đá các loại	123,87
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện Lắk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	120,63
3	Đá các loại	123,87
4	Gạch xây dựng	100,00
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	118,79
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12

14. HUYỆN M'ĐRẮK

1.1. Chỉ số giá xây dựng công trình

Bảng 1.1 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện M'Đrắk tháng 1/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,64%
1.2	Công trình giáo dục	109,28%
1.3	Công trình văn hóa	110,85%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,25%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,36%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,63%
2.2	Trạm biến áp	105,64%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,39%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,07%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,05%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,62%
4.3	Công trình cầu	114,13%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	113,59%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,33%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,54%

Bảng 1.2 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện M’Đrăk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,61%
1.2	Công trình giáo dục	109,21%
1.3	Công trình văn hóa	110,87%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,30%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,44%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,68%
2.2	Trạm biến áp	105,46%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,43%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,20%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,24%
4.2	Đường bê tông nhựa	117,96%
4.3	Công trình cầu	114,37%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,08%
5.2	Công trình kênh bê tông	114,75%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	113,07%

Bảng 1.3 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện M’Đrăk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,72%
1.2	Công trình giáo dục	109,36%
1.3	Công trình văn hóa	110,92%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,40%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,61%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,78%
2.2	Trạm biến áp	106,08%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,95%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,79%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,67%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,71%
4.3	Công trình cầu	114,93%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	115,51%
5.2	Công trình kênh bê tông	116,01%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,75%

Bảng 1.4 Chỉ số giá phần xây dựng công trình huyện M’Đrăk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	109,66%
1.2	Công trình giáo dục	109,28%
1.3	Công trình văn hóa	110,88%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	110,32%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	109,47%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	110,70%
2.2	Trạm biến áp	105,73%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	111,59%
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,35%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	114,32%
4.2	Đường bê tông nhựa	118,10%
4.3	Công trình cầu	114,47%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	114,39%
5.2	Công trình kênh bê tông	115,03%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	112,79%

1.2. Chỉ số giá phần xây dựng

Bảng 2.1 Chỉ số giá phần xây dựng huyện M'Đrăk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,72%
1.2	Công trình giáo dục	111,18%
1.3	Công trình văn hóa	112,06%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,10%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,46%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,54%
2.2	Trạm biến áp	112,44%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,41%
3.2	Công trình mạng thoát nước	111,93%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,39%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,55%
4.3	Công trình cầu	115,52%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,21%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,11%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,79%

Bảng 2.2 Chỉ số giá phần xây dựng huyện M'Đrăk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,73%
1.2	Công trình giáo dục	111,19%
1.3	Công trình văn hóa	112,08%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,15%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,55%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,59%
2.2	Trạm biến áp	112,63%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,60%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,17%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,60%
4.2	Đường bê tông nhựa	119,92%
4.3	Công trình cầu	115,79%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	116,88%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,70%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,51%

Bảng 2.3 Chỉ số giá phần xây dựng huyện M'Đrăk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,77%
1.2	Công trình giáo dục	111,21%
1.3	Công trình văn hóa	112,13%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,27%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,75%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,71%
2.2	Trạm biến áp	113,05%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	115,04%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,73%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	116,07%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,76%
4.3	Công trình cầu	116,40%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	118,42%
5.2	Công trình kênh bê tông	119,05%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,98%

Bảng 2.4 Chỉ số giá phần xây dựng huyện M’Đrăk quý I/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	110,74%
1.2	Công trình giáo dục	111,19%
1.3	Công trình văn hóa	112,09%
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,17%
1.5	Công trình y tế (trạm y tế ...)	110,59%
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	111,61%
2.2	Trạm biến áp	112,71%
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
3.1	Công trình cấp nước	114,68%
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,28%
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
4.1	Đường bê tông xi măng	115,68%
4.2	Đường bê tông nhựa	120,08%
4.3	Công trình cầu	115,90%
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
5.1	Công trình đê, đập bê tông	117,17%
5.2	Công trình kênh bê tông	117,95%
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,10%

1.3. Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Bảng 3.1 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công

Huyện M'Đrăk tháng 1/2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,37	109,78	107,98
1.2	Công trình giáo dục	111,98	109,83	107,55
1.3	Công trình văn hóa	113,06	110,36	108,16
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,71	110,18	109,30
1.5	Công trình y tế	110,59	110,35	109,71
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,17	110,34	108,66
2.2	Trạm biến áp	115,55	109,52	108,63
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,98	110,95	109,98
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,53	113,04	104,28
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	111,09
4.2	Đường bê tông nhựa	122,47	113,18	110,92
4.3	Công trình cầu	117,67	113,32	110,20
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,15	114,34	109,49
5.2	Công trình kênh bê tông	121,18	114,71	107,21
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,81	114,81	107,49

Bảng 3.2 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện M'Đrăk tháng 2/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,37	109,78	108,43
1.2	Công trình giáo dục	111,98	109,83	108,21
1.3	Công trình văn hóa	113,06	110,36	109,26
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,71	110,18	111,05
1.5	Công trình y tế	110,59	110,35	111,49
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,17	110,34	110,43
2.2	Trạm biến áp	115,55	109,52	110,75
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,98	110,95	111,72
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,53	113,04	107,19
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	113,47
4.2	Đường bê tông nhựa	122,47	113,18	114,07
4.3	Công trình cầu	117,67	113,32	112,01
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,15	114,34	112,15
5.2	Công trình kênh bê tông	121,18	114,71	110,29
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,81	114,81	110,01

Bảng 3.3 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện M'Đrăk tháng 3/2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,37	109,78	109,46
1.2	Công trình giáo dục	111,98	109,83	109,74
1.3	Công trình văn hóa	113,06	110,36	111,79
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,71	110,18	115,16
1.5	Công trình y tế	110,59	110,35	115,66
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,17	110,34	114,62
2.2	Trạm biến áp	115,55	109,52	115,80
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,98	110,95	115,85
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,53	113,04	114,10
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	119,07
4.2	Đường bê tông nhựa	122,47	113,18	121,54
4.3	Công trình cầu	117,67	113,32	116,24
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,15	114,34	118,44
5.2	Công trình kênh bê tông	121,18	114,71	117,60
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,54	114,81	115,97

Bảng 3.4 Chỉ số giá phần vật liệu, nhân công, máy thi công
Huyện M'Đrăk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	111,37	109,78	108,62
1.2	Công trình giáo dục	111,98	109,83	108,50
1.3	Công trình văn hóa	113,06	110,36	109,74
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	111,71	110,18	111,84
1.5	Công trình y tế	110,59	110,35	112,29
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	112,17	110,34	111,24
2.2	Trạm biến áp	115,55	109,52	111,73
3	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
3.1	Công trình cấp nước	117,98	110,95	112,52
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,53	113,04	108,52
4	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
4.1	Đường bê tông xi măng	117,05	113,00	114,54
4.2	Đường bê tông nhựa	122,47	113,18	115,51
4.3	Công trình cầu	117,67	113,32	112,82
5	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
5.1	Công trình đê, đập bê tông	120,15	114,34	113,36
5.2	Công trình kênh bê tông	121,18	114,71	111,70
5.3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,38	114,81	111,16

1.4. Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Bảng 4.1 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu

Huyện M'Đrăk tháng 1 năm 2022

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	146,60
3	Đá các loại	150,36
4	Gạch xây dựng	94,20
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,35
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	134,58

Bảng 4.2 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện M'Đrăk tháng 2 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	146,60
3	Đá các loại	150,36
4	Gạch xây dựng	94,20
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,35
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	143,94

Bảng 4.3 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện M'Đrăk tháng 3 năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	146,60
3	Đá các loại	150,36
4	Gạch xây dựng	94,20
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,35
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	165,85

Bảng 4.4 Chỉ số giá phần vật liệu xây dựng chủ yếu
Huyện M'Đrăk quý I năm 2022
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	100,00
2	Cát	146,60
3	Đá các loại	150,36
4	Gạch xây dựng	94,20
5	Gạch ốp lát	99,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	120,80
8	Vật liệu cửa kính	102,68
9	Sơn và vật liệu sơn	111,16
10	Vật tư ngành nước	120,64
11	Vật tư ngành điện	115,50
12	Nhựa đường, nhũ tương	119,35
13	Vật liệu lợp bao che	97,98
14	Bê tông thương phẩm	100,00
15	Ống cống BTCT	100,00
16	Bê tông nhựa nóng	100,00
17	Xăng dầu	148,12